

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 32 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Công ty: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------|---|
| Dương Quang Lu | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Bùi Thuỳ Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Trương Danh Hùng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Trần Đình Dũng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Đỗ Thái Anh | Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Đỗ Dương Thông | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019) |
| Uông Huy Đông | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Danh Quân | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thuỳ Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------|-------------------|
| Dương Quang Lu | Tổng Giám đốc |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại mục 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Quang Lư
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Số: 165/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM - NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 24 tháng 5 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như đã trình bày tại Lợi thế thương mại, tại Mục 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Lợi thế thương mại của Công ty phát sinh từ năm 2016, từ các giao dịch của hai Công ty con : Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng, với giá mua 120.000 đồng/cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/cổ phiếu được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ của khoản Lợi thế thương mại tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn của khoản Lợi thế thương mại này tại ngày 31/12/2019 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2019 số dư tạm ứng của Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng); Ông Nguyễn Chí Đăng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.034.549.917 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận của hai Ông tại thời điểm ngày 31/12/2019. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ, cũng như khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 31/12/2019 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.7 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 31/12/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho. Công ty không có điều chỉnh cần thiết nào về giá trị hàng tồn kho thiếu tại ngày 31/12/2019 trên. Theo đó chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về giá trị hàng tồn kho thiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 146.988.690.543 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 72.530.985.999 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính khả thi về kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc nhằm duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính Hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định về Quản trị công ty đại chúng.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4484-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 57.313.643.837 | 57.643.511.979 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 252.651.493 | 72.057.741 |
| 1. Tiền | 111 | | 252.651.493 | 72.057.741 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.241.852.455 | 54.610.399.114 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 78.636.880.679 | 78.963.379.292 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.256.224.449 | 2.246.224.449 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 52.692.307.915 | 52.751.753.761 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (79.343.560.588) | (79.350.958.388) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.799.806.381 | 1.799.806.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.776.806.381) | (1.776.806.381) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.796.139.889 | 2.938.055.124 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.794.270.372 | 2.936.185.607 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.869.517 | 1.869.517 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 460.296.438.157 | 508.155.882.604 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 67.212.528.632 | 71.041.193.361 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 59.371.664.997 | 63.200.329.726 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.425.940.404 | 76.425.940.404 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.054.275.407) | (13.225.610.678) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.5 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.202.989.934 | 11.072.790.024 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 12.202.989.934 | 11.072.790.024 |
| VII Lợi thế thương mại | 269 | | 312.363.442.428 | 357.524.422.056 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 517.610.081.993 | 565.799.394.583 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 131.027.279.836 | 181.104.341.200 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 129.844.629.836 | 180.865.571.200 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 17.778.439.441 | 15.173.552.344 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 3.641.185.854 | 3.461.170.295 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 50.855.000 | 50.855.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.888.316.772 | 3.144.660.084 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | - | 11.678.349.563 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 706.718.050 | 27.344.075.924 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 103.601.909.718 | 119.835.702.990 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 177.205.000 | 177.205.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.182.650.000 | 238.770.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 1.182.650.000 | 238.770.000 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 386.582.802.158 | 384.695.053.383 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 386.582.802.158 | 384.695.053.383 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (146.988.690.543) | (149.099.461.705) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (149.099.461.705) | (6.514.186.164) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.110.771.162 | (142.585.275.541) |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.054.597.734 | 2.277.620.121 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 517.610.081.993 | 565.799.394.583 |

Người lập

Thư
Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
 Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT
 kiêm Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư
 Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 1.911.469.597 | 29.373.870.977 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.20 | - | 6.591.501.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 1.911.469.597 | 22.782.369.977 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 967.303.977 | 20.498.821.003 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 944.165.620 | 2.283.548.974 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 185.176 | 88.916.253 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 12.731.944.100 | 14.709.286.606 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.731.944.100 | 14.675.011.321 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.24 | - | 545.196.368 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 53.195.757.713 | 130.008.361.992 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (64.983.351.017) | (142.890.379.739) |
| {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)} | | | | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 66.939.633.808 | 740.764.869 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.25 | 68.534.016 | 596.880.275 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 66.871.099.792 | 143.884.594 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.887.748.775 | (142.746.495.145) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 1.887.748.775 | (142.746.495.145) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 2.110.771.162 | (142.585.275.541) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (223.022.387) | (161.219.604) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.27 | 40,91 | (2.763,28) |

Người lập

Phuoc
Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT
 kiêm Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư



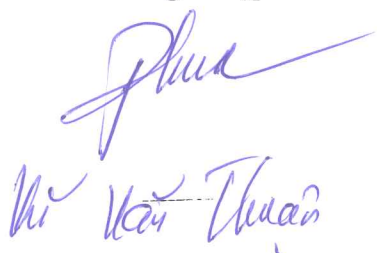
Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

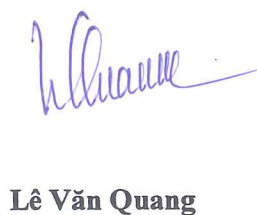
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|-----|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 1.887.748.775 | (142.746.495.145) |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | 61.713.984.336 | 140.211.603.253 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.828.664.729 | 3.839.097.711 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (7.397.800) | 76.593.742.443 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (21.145) | (50.780.991) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 45.160.794.452 | 45.154.532.769 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12.731.944.100 | 14.675.011.321 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 63.601.733.111 | (2.534.891.892) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 517.859.694 | 15.649.192.073 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (34.802.160.949) | (13.289.438.415) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.130.199.910) | (800.967.472) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.731.944.100) | (3.239.376.590) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (34.962.396) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 15.455.287.846 | (4.250.444.692) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (157.894.424) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 185.176 | 3.185.942 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 185.176 | (154.708.482) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.351.575.700 | 85.275.079.670 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (16.626.454.970) | (81.057.303.020) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (15.274.879.270) | 4.217.776.650 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40) | 50 | | 180.593.752 | (187.376.524) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 72.057.741 | 259.434.265 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 252.651.493 | 72.057.741 |

Người lập


 Mr Văn Thuận

Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT
 kiêm Tổng Giám đốc


 Dương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động bình quân năm 2019 của Công ty và các Công ty con là 14 người (năm 2018 là 20 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học; - Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác : hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác : bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|-------------------------------------|---|-------------------|---|------------------|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 88,89 % |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ | 83,42 % |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | Hà Nội, Việt Nam | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 70,33 % |

Đơn vị trực thuộc

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam |
|---|-------------------|-------------------|

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính Hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 146.988.690.543 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 72.530.985.999 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Hợp tác đầu tư khai thác rừng trồng tại Tiểu khu 228, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|-------------------------------|--|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 15 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm tiền thuê đất và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong năm tài chính 2016 từ giao dịch của hai Công ty con : Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng, với giá mua 120.000 đồng/ Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm bắt đầu từ Quý IV năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất; cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 126.462.361 | 11.276.754 |
| Tiền gửi ngân hàng | 126.189.132 | 60.780.987 |
| Tổng | 252.651.493 | 72.057.741 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.091.151.246 | 53.978.627.581 |
| Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | 20.079.000.000 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 3.466.729.433 | 4.905.751.711 |
| Tổng | 78.636.880.679 | 78.963.379.292 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | |
| Công ty cp Sapa Thale Holding | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | 599.400.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 9 | 122.930.435 | 122.930.435 |
| Doan nghiệp tư nhân Phước Toàn | 109.599.096 | 109.599.096 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 524.294.918 | 514.294.918 |
| Tổng | 2.256.224.449 | 2.246.224.449 |

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | | - | | - |
| Tạm ứng (*) | 52.641.452.815 | - | 52.700.898.761 | - |
| <i>Phạm Thanh Bình</i> | 47.584.000.000 | - | 47.584.000.000 | - |
| <i>Nguyễn Chí Đặng</i> | 4.034.549.917 | - | 4.034.549.917 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 1.022.902.898 | - | 1.082.348.844 | - |
| Phải thu khác | 50.855.100 | - | 50.855.000 | - |
| Tổng | 52.692.307.915 | - | 52.751.753.761 | - |

(*) Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng). Ông Nguyễn Chí Đặng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.044.402.737 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẠC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|--|----------------|--------------------|------------|----------------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i> | 28.000.000.000 | (*) | - | 28.000.000.000 | (*) | - |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | 28.000.000.000 | | - | 28.000.000.000 | | - |

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 79.343.560.588 | - | | 79.685.758.388 | - | |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.091.151.246 | - | Từ 2 năm đến 3 năm | 55.091.151.246 | - | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | - | Từ 2 năm đến 3 năm | 20.079.000.000 | - | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Bích Hồng | 3.090.492.400 | - | Trên 3 năm | 3.090.492.400 | - | Trên 3 năm |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | - | Trên 3 năm | 599.400.000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Lê Hoàng Minh | 281.115.646 | - | Trên 3 năm | 281.115.646 | - | Trên 3 năm |
| DNTN Phước Toàn | 109.599.096 | - | Trên 3 năm | 109.599.096 | - | Trên 3 năm |
| Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam | 63.000.000 | - | Trên 3 năm | 63.000.000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch Vụ Thương Mại T&T | 29.802.200 | - | | 372.000.000 | - | |
| Tổng | 79.343.560.588 | - | | 79.685.758.388 | - | |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 942.091.261 | 942.091.261 | 942.091.261 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | - |
| Thành phẩm | 8.565.242 | 8.565.242 | 8.565.242 | - |
| Hàng hóa | 826.149.878 | 803.149.878 | 826.149.878 | 793.349.878 |
| Tổng | 1.799.806.381 | 1.776.806.381 | 1.799.806.381 | 793.349.878 |

Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 31/12/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng |
|------------------------|------------------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------|--|--------------------|--|----------------|
| | | | | | | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 64.668.786.292 | | 6.116.879.934 | | 2.640.465.132 | | 116.320.000 | | 2.883.489.046 | | 76.425.940.404 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 64.668.786.292 | | 6.116.879.934 | | 2.640.465.132 | | 116.320.000 | | 2.883.489.046 | | 76.425.940.404 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 9.855.728.532 | | 1.861.183.194 | | 544.738.261 | | 18.817.035 | | 945.143.656 | | 13.225.610.678 |
| Tăng trong năm | 2.899.262.221 | | 537.466.476 | | 186.970.092 | | 12.733.332 | | 192.232.608 | | 3.828.664.729 |
| Khấu hao trong năm | 2.899.262.221 | | 537.466.476 | | 186.970.092 | | 12.733.332 | | 192.232.608 | | 3.828.664.729 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 12.754.990.753 | | 2.398.649.670 | | 731.708.353 | | 31.550.367 | | 1.137.376.264 | | 17.054.275.407 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 54.813.057.760 | | 4.255.696.740 | | 2.095.726.871 | | 97.502.965 | | 1.938.345.390 | | 63.200.329.726 |
| Tại 31/12/2019 | 51.913.795.539 | | 3.718.230.264 | | 1.908.756.779 | | 84.769.633 | | 1.746.112.782 | | 59.371.664.997 |

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ông Phạm Anh Tuấn tại ngày 31/12/2019: 51.926.539.984 đồng (tại ngày 31/12/2018: 54.825.802.204 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 140.933.636 đồng (Tại ngày 31/12/2018: 78.120.000 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| <u>Khoản mục</u> | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|------------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại 01/01/2019 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| Tại 31/12/2019 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ông Phạm Anh Tuấn tại ngày 31/12/2019: 7.148.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2018: 7.148.000.000 đồng).

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |
| <i>Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn</i> | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |
| Tổng | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 420.141.073 | - |
| Chi phí thuê đất (*) | 11.782.848.861 | 11.072.790.024 |
| Tổng | 12.202.989.934 | 11.072.790.024 |

(*) Gồm 2 thửa đất: Thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059 và thửa đất Lô 2.5.1 KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | Trong năm | | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 103.601.909.718 | 103.601.909.718 | 5.000.000 | 16.238.793.272 | 119.835.702.990 | 119.835.702.990 | |
| Vũ Văn Thuận | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - | |
| Phạm Anh Tuấn (i) | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | - | - | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | |
| Nguyễn Thị Huyền | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| Dương Quang Lư (ii) | 2.813.155.048 | 2.813.155.048 | - | 16.233.793.272 | 19.046.948.320 | 19.046.948.320 | |
| Tăng Tuấn Cường | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 | |
| Vay dài hạn | 1.182.650.000 | 1.182.650.000 | 1.056.575.700 | 112.695.700 | 238.770.000 | 238.770.000 | |
| Đặng Thị Thủy (ii) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.006.575.700 | 6.575.700 | - | - | |
| Bùi Thùy Anh | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - | - | |
| Nguyễn Thị Huyền | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 132.650.000 | 132.650.000 | - | 106.120.000 | 238.770.000 | 238.770.000 | |
| Tổng | 104.784.559.718 | 104.784.559.718 | 1.061.575.700 | 16.351.488.972 | 120.074.472.990 | 120.074.472.990 | |
| Phải trả vay là các bên liên quan | 2.853.155.048 | 2.853.155.048 | 40.000.000 | 16.233.793.272 | 19.046.948.320 | 19.046.948.320 | |

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- (i) Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tháng 04/2018.
- (ii) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Phải trả người bán

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | 17.778.439.441 | 17.778.439.441 | 15.173.552.344 | 15.173.552.344 |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa | 4.979.114.617 | 4.979.114.617 | 2.587.606.073 | 2.587.606.073 |
| Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 |
| CTCP cơ khí và xây dựng Quang Trung | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 |
| Ngô Đăng Tuấn | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 |
| Đối tượng khác | 5.385.609.974 | 5.385.609.974 | 5.172.231.421 | 5.172.231.421 |
| Tổng | 17.778.439.441 | 17.778.439.441 | 15.173.552.344 | 15.173.552.344 |

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|----------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.869.517 | - | - | - | 1.869.517 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 50.855.000 | - | - | - | 50.855.000 |
| Thuế khác | - | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - | - |
| Tổng | 1.869.517 | 50.855.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 1.869.517 | 50.855.000 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | <i>3.641.185.854</i> | <i>3.461.170.295</i> |
| Jameel International | 1.209.778.431 | 1.209.778.431 |
| Saud Sroor Jaber Business Eagent Kuwait | 511.018.469 | 511.018.469 |
| M/S, Karm Allouz Trading Est | 467.014.395 | 467.014.395 |
| Maac International | 348.516.810 | 348.516.810 |
| Diamond Food Industry Co | 332.777.115 | 332.777.115 |
| Khaled Houmod Alkreaishan Trading | 189.355.425 | 189.355.425 |
| Aljadida Company For Food Industries | 163.590.000 | 163.590.000 |
| Salina Trading Llc | 150.619.650 | 150.619.650 |
| Công ty TNHH Một thành viên con cò Bình Định | 69.300.000 | 69.300.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Sarl El Madina 77 Import | 180.015.559 | - |
| Tổng | 3.641.185.854 | 3.461.170.295 |

5.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|-----------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>-</i> | <i>11.678.349.563</i> |
| Chi phí thường xuyên | - | 181.818.181 |
| Chi phí lãi vay | - | 11.496.531.382 |
| Tổng | - | 11.678.349.563 |

5.17 Phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>706.718.050</i> | <i>27.344.075.924</i> |
| Bảo hiểm xã hội | 377.825.408 | 312.562.508 |
| Bảo hiểm y tế | 183.501.833 | 156.083.981 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 98.189.402 | 85.898.762 |
| Trần Minh Tuấn | - | 26.732.329.266 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 47.201.407 | 57.201.407 |
| Tổng | 706.718.050 | 27.344.075.924 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | 12.560.365.760 | (16.706.389.354) | 527.370.871.373 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | 10.121.526.035 | 10.121.526.035 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | (161.219.604) | (142.585.275.541) | (142.746.495.145) |
| Tăng khác | - | - | - | 70.677.155 | 70.677.155 |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | (10.121.526.035) | - | (10.121.526.035) |
| Số dư đầu năm nay | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | 2.277.620.121 | (149.099.461.705) | 384.695.053.383 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | (223.022.387) | 2.110.771.162 | 1.887.748.775 |
| Số dư cuối năm | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | 2.054.597.734 | (146.988.690.543) | 386.582.802.158 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dương Quang Lư | 95.460.000.000 | 95.460.000.000 |
| Các cổ đông khác | 420.539.990.000 | 420.539.990.000 |
| Tổng | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.911.469.597 | 29.373.870.977 |
| Tổng | 1.911.469.597 | 29.373.870.977 |

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------|----------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | - | 6.591.501.000 |
| Tổng | - | 6.591.501.000 |

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 967.303.977 | 20.498.821.003 |
| Tổng | 967.303.977 | 20.498.821.003 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 185.176 | 3.909.160 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 85.007.093 |
| Tổng | 185.176 | 88.916.253 |

5.23 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.731.944.100 | 14.675.011.321 |
| Chi phí tài chính khác | - | 34.275.285 |
| Tổng | 12.731.944.100 | 14.709.286.606 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 53.195.757.713 | 130.008.361.992 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 54.197.100 | 1.605.688.371 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.475.006.571 | 6.352.499.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.005.852.456 | 1.007.085.789 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (7.397.800) | 75.610.285.940 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 75.474.449 | 268.822.304 |
| Chi phí khác bằng tiền | 46.592.624.937 | 45.160.979.628 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | - | 545.196.368 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 545.196.368 |
| Tổng | 53.195.757.713 | 130.553.558.360 |

5.25 Thu nhập khác, chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ xóa nợ gốc vay và lãi vay (*) | 66.939.633.808 | - |
| Các khoản khác | - | 740.764.869 |
| Tổng | 66.939.633.808 | 740.764.869 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản khác | 68.534.016 | 596.880.275 |
| Tổng | 68.534.016 | 596.880.275 |
| Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần) | 66.871.099.792 | 143.884.594 |

(*) Thu nhập từ giảm nợ phải trả ông Trần Minh Tuấn theo Biên bản thoả thuận xóa nợ ngày 31/12/2019 với giá trị 26.732.329.266 đồng; giảm nợ tiền vay phải trả Ông Dương Quang Lu theo Biên bản xóa nợ ngày 31/12/2019 với giá trị 16 tỷ đồng và Giảm lãi vay phải trả ông Phạm Anh Tuấn theo Biên bản xóa nợ ngày 31/12/2019 với giá trị 24.207.304.542 đồng.

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - | - |
| Tổng | - | - |
| Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.887.748.775 | (142.746.495.145) |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế | 11.980.531.832 | - |
| Phần lãi vay trong doanh nghiệp có lãi vay với bên liên kết vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong năm cộng chi phí khấu hao theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP | 11.980.531.832 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 13.868.280.607 | (142.746.495.145) |
| Lỗi ước tính được chuyển năm hiện hành | (13.868.280.607) | - |
| Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |

5.27 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.110.771.162 | (142.585.275.541) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.110.771.162 | (142.585.275.541) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40,91 | (2.763,28) |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Dương Quang Lư

Trương Danh Hùng

Trần Đình Dũng

Đỗ Dương Thông

Uông Huy Đông

Đỗ Thái Anh

Bùi Thuỳ Anh

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị

Phó Tổng Giám đốc

Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28/06/2019)

Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28/06/2019)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương, thù lao và thu nhập khác | 200.345.538 | 448.422.212 |
| Tổng | 200.345.538 | 448.422.212 |

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <i>Vay</i> | 40.000.000 | - |
| Bùi Thủy Anh | 40.000.000 | - |
| <i>Trả nợ vay</i> | 233.793.272 | - |
| Dương Quang Lư | 233.793.272 | - |
| <i>Được xóa nợ vay</i> | 16.000.000.000 | - |
| Dương Quang Lư | 16.000.000.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Vay và nợ</i> | 2.853.155.048 | 19.046.948.320 |
| Dương Quang Lư | 2.813.155.048 | 19.046.948.320 |
| Bùi Thủy Anh | 40.000.000 | - |

6.2 Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------|-----------------|-----------------|
| Xóa nợ vay | 16.000.000.000 | - |

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Văn Thuận
Phạm Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

**Chủ tịch HĐQT
kiểm Tổng Giám đốc**

Dương Quang Lư

Dương Quang Lư